



■ **Địa chỉ Công Ty:**

103/7 Đường Ao Đồi, P. Bình Trị Đông A,
Q. Bình Tân, Tp. HCM.

ĐT: (84.8) 38755448 - 37505381.

Fax: (84.8) 37504087.

Email: minhhungplast@hcm.fpt.vn

Website: www.minhhungplast.com.vn

■ **Address:** 103/7 Ao Doi St.,

Bình Trị Đông A Ward, Bình Tân
Dist., HCMC

Tel: (84.8) 38755448 - 37505381.

Fax: (84.8) 37504087.

Email:
minhhungplast@hcm.fpt.vn

Website:
www.minhhungplast.com.vn



MINH HUNG PLAST



THÔNG TIN NHỰA HDPE & PP-R (INFORMATIONS OF HDPE & PP-R)

CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ NHỰA HDPE VÀ PP-R

GENERAL INFORMATIONS OF HDPE & PP-R

Các chỉ tiêu Cơ Lý Hóa Mechanical, Physical and Chemical Characteristics	Đơn vị Unit	Giá trị thử nghiệm - Test value	
		HDPE	PP-R
Tỉ trọng Density	g/cm ³	0.959 ÷ 0.962	0.91
Độ bền kéo Tensile strength	Mpa	24 ÷ 26 Khi chảy - at yield	27 khi chảy - at yield
Độ bền va đập Notched izod impact	% TIR	< 10	< 10
Modul đàn hồi Flexural modul	N/mm ²	1000	850
Độ bền áp suất bên trong ở 20°C Resistance to internal pressure at 20°C	-	không bị rò rỉ	không bị rò rỉ
Khả năng chịu nén ngang Flattening test	-	không bị vỡ nứt	không bị vỡ nứt
Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc Longitudinal reversion	%	≤ 2	≤ 2
Chỉ số chảy Melt flow index	g/10 phút	0.04 ÷ 0.11	0.25 ÷ 0.45
Chỉ số chảy K	-	-	-
Hệ số giãn nở nhiệt Coefficient of linear expansion	mm/m°C	0.2	0.15
Nhiệt độ làm việc tối đa Maximum working temperature	°C	40	95
Nhiệt độ hóa mềm vicat Vicat softening point	°C	-	130
Điện trở xuất bề mặt Surface resistance	Ω	10 ¹³	10 ¹³
Điện áp đánh thủng Breakdown voltage	KV/min	-	-
Độ hấp thụ nước ở 60°C trong 5h Water absorption 5 hour immersion at 60°C	g/m ²	-	-
Hàm lượng chì Extracibility of lead	mg/l	-	-
Hàm lượng thiếc Extracibility of tin	mg/l	-	-
Hàm lượng cadimi Extracibility of cadimi	mg/l	-	-
Hàm lượng thủy ngân Extracibility of mercury	mg/l	-	-
Độ bền acetone Resistance to acetone	-	-	-
Độ bền với dung dịch acid sulfuric Resistance to sulfuric acid	-	-	-
Độ bền với dung dịch kiềm Resistance to alkaline solutions	-	-	-

ỐNG HDPE DỪNG CHO CẤP NƯỚC (HDPE PIPE FOR WATER SUPPLY)

ỐNG HDPE 100 DỪNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN ISO 4427:2007 / TCVN 7305:2008

HDPE 100 PIPES FOR WATER SUPPLY - STANDARD ISO 4427:2007 / TCVN 7305:2008

STT NO	CỖ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
1	Ø20 X 2,0	20,0 + 0,3	2,0 + 0,3	PN16
2	Ø20 X 2,3	-	2,3 + 0,4	PN20
3	Ø20 X 3,0	-	3,0 + 0,4	PN25
4	Ø25 X 2,0	25,0 + 0,3	2,0 + 0,3	PN12,5
5	Ø25 X 2,3	-	2,3 + 0,4	PN16
6	Ø25 X 3,0	-	3,0 + 0,4	PN20
7	Ø25 X 3,5	-	3,5 + 0,5	PN25
8	Ø32 X 2,0	32,0 + 0,3	2,0 + 0,3	PN10
9	Ø32 X 2,4	-	2,4 + 0,4	PN12,5
10	Ø32 X 3,0	-	3,0 + 0,4	PN16
11	Ø32 X 3,6	-	3,6 + 0,5	PN20
12	Ø32 X 4,4	-	4,4 + 0,6	PN25
13	Ø40 X 2,0	40,0 + 0,4	2,0 + 0,3	PN08
14	Ø40 X 2,4	-	2,4 + 0,4	PN10
15	Ø40 X 3,0	-	3,5 + 0,5	PN12,5
16	Ø40 X 3,7	-	3,7 + 0,5	PN16
17	Ø40 X 4,5	-	4,5 + 0,6	PN20
18	Ø40 X 5,5	-	5,5 + 0,7	PN25
19	Ø50 X 2,0	50,0 + 0,4	2,0 + 0,3	PN06
20	Ø50 X 2,4	-	2,4 + 0,4	PN08
21	Ø50 X 3,0	-	3,0 + 0,4	PN10
22	Ø50 X 3,7	-	3,7 + 0,5	PN12,5
23	Ø50 X 4,6	-	4,6 + 0,6	PN16
24	Ø50 X 5,6	-	5,6 + 0,7	PN20
25	Ø50 X 6,9	-	6,9 + 0,8	PN25
26	Ø63 X 2,5	63,0 + 0,4	2,5 + 0,4	PN06
27	Ø63 X 3,0	-	3,0 + 0,4	PN08
28	Ø63 X 3,8	-	3,8 + 0,5	PN10
29	Ø63 X 4,7	-	4,7 + 0,6	PN12,5
30	Ø63 X 5,8	-	5,8 + 0,7	PN16
31	Ø63 X 7,1	-	7,1 + 0,9	PN20
31	Ø63 X 8,6	-	8,6 + 1,0	PN25
33	Ø75 X 2,9	75,0 + 0,5	2,9 + 0,4	PN06
34	Ø75 X 3,6	-	3,6 + 0,5	PN08
35	Ø75 X 4,5	-	4,5 + 0,6	PN10
36	Ø75 X 5,6	-	5,6 + 0,7	PN12,5
37	Ø75 X 6,8	-	6,8 + 0,8	PN16
38	Ø75 X 8,4	-	8,4 + 0,1	PN20
39	Ø75 X 10,3	-	10,3 + 1,2	PN25
40	Ø90 X 3,5	90,0 + 0,6	3,5 + 0,5	PN06
41	Ø90 X 4,3	-	4,3 + 0,6	PN08
42	Ø90 X 5,4	-	5,4 + 0,7	PN10

■ **ỐNG HDPE DỪNG CHO CẤP NƯỚC** (HDPE PIPE FOR WATER SUPPLY)

ỐNG HDPE 100 DỪNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN ISO 4427:2007 / TCVN 7305:2008

HDPE 100 PIPES FOR WATER SUPPLY - STANDARD ISO 4427:2007 / TCVN 7305:2008

STT NO	CỖ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
43	Ø90 X 6,7	-	6,7 + 0,8	PN12,5
44	Ø90 X 8,2	-	8,2 + 1,0	PN16
45	Ø90 X 10,1	-	10,1 + 1,2	PN20
46	Ø90 X 12,3	-	12,3 + 1,4	PN25
47	Ø110 X 4,2	110,0 + 0,7	4,2 + 0,6	PN06
48	Ø110 X 5,3	-	5,3 + 0,7	PN08
49	Ø110 X 6,6	-	6,6 + 0,8	PN10
50	Ø110 X 8,1	-	8,1 + 1,0	PN12,5
51	Ø110 X 10,0	-	10,0 + 1,1	PN16
52	Ø110 X 12,3	-	12,3 + 1,4	PN20
53	Ø110 X 15,1	-	15,1 + 1,7	PN25
54	Ø125 X 4,8	125,0 + 0,8	4,8 + 0,6	PN06
55	Ø125 X 6,0	-	6,0 + 0,7	PN08
56	Ø125 X 7,4	-	7,4 + 0,9	PN10
57	Ø125 X 9,2	-	9,2 + 1,1	PN12,5
58	Ø125 X 11,4	-	11,4 + 1,3	PN16
59	Ø125 X 14,0	-	14,0 + 1,6	PN20
60	Ø125 X 17,1	-	17,1 + 1,9	PN25
61	Ø140 X 5,4	140,0 + 0,9	5,4 + 0,7	PN06
62	Ø140 X 6,7	-	6,7 + 0,8	PN08
63	Ø140 X 8,3	-	8,3 + 1,0	PN10
64	Ø140 X 10,3	-	10,3 + 1,2	PN12,5
65	Ø140 X 12,7	-	12,7 + 1,4	PN16
66	Ø140 X 15,7	-	15,7 + 1,7	PN20
67	Ø140 X 19,2	-	19,2 + 2,1	PN25
68	Ø160 X 6,2	160,0 + 1,0	6,2 + 0,8	PN06
69	Ø160 X 7,7	-	7,7 + 0,9	PN08
70	Ø160 X 9,5	-	9,5 + 1,1	PN10
71	Ø160 X 11,8	-	11,8 + 1,3	PN12,5
72	Ø160 X 14,6	-	14,6 + 1,6	PN16
73	Ø160 X 17,9	-	17,9 + 1,9	PN20
74	Ø160 X 21,9	-	21,9 + 2,3	PN25
75	Ø180 X 6,9	180,0 + 1,1	6,9 + 0,8	PN06
76	Ø180 X 8,6	-	8,6 + 1,0	PN08
77	Ø180 X 10,7	-	10,7 + 1,2	PN10
78	Ø180 X 13,3	-	13,3 + 1,5	PN12,5
79	Ø180 X 16,4	-	16,4 + 1,8	PN16
80	Ø180 X 20,1	-	20,1 + 2,2	PN20
81	Ø180 X 24,6	-	24,6 + 2,6	PN25
82	Ø200 X 7,7	200,0 + 1,2	7,7 + 0,9	PN06
83	Ø200 X 9,6	-	9,6 + 1,1	PN08
84	Ø200 X 11,9	-	11,9 + 1,3	PN10

■ **ỐNG HDPE DỪNG CHO CẤP NƯỚC** (HDPE PIPE FOR WATER SUPPLY)

ỐNG HDPE 100 DỪNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN ISO 4427:2007 / TCVN 7305:2008

HDPE 100 PIPES FOR WATER SUPPLY - STANDARD ISO 4427:2007 / TCVN 7305:2008

STT NO	CỖ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
85	Ø200 X 14,7	-	14,7 + 1,6	PN12,5
86	Ø200 X 18,2	-	18,2 + 2,0	PN16
87	Ø200 X 22,4	-	22,4 + 2,4	PN20
88	Ø200 X 27,4	-	27,4 + 2,9	PN25
89	Ø225 X 8,6	225,0 + 1,4	8,6 + 1,0	PN06
90	Ø225 X 10,8	-	10,8 + 1,2	PN08
91	Ø225 X 13,4	-	13,4 + 1,5	PN10
92	Ø225 X 16,6	-	16,6 + 1,8	PN12,5
93	Ø225 X 20,5	-	20,5 + 2,2	PN16
94	Ø225 X 25,2	-	25,2 + 2,7	PN20
95	Ø225 X 30,8	-	30,8 + 3,2	PN25
96	Ø250 X 9,6	250,0 + 1,5	9,6 + 1,1	PN06
97	Ø250 X 11,9	-	11,9 + 1,3	PN08
98	Ø250 X 14,8	-	14,8 + 1,6	PN10
99	Ø250 X 18,4	-	18,4 + 2,0	PN12,5
100	Ø250 X 22,7	-	22,7 + 2,4	PN16
101	Ø250 X 27,9	-	27,9 + 2,9	PN20
102	Ø250 X 34,2	-	34,2 + 3,6	PN25
103	Ø280 X 10,7	280,0 + 1,7	10,7 + 1,2	PN06
104	Ø280 X 13,4	-	13,4 + 1,5	PN08
105	Ø280 X 16,6	-	16,6 + 1,8	PN10
106	Ø280 X 20,6	-	20,6 + 2,2	PN12,5
107	Ø280 X 25,4	-	25,4 + 2,7	PN16
108	Ø280 X 31,3	-	31,3 + 3,3	PN20
109	Ø280 X 38,3	-	38,3 + 4,0	PN25
110	Ø315 X 7,7	315,0 + 1,9	7,7 + 0,9	PN04
111	Ø315 X 9,7	-	9,7 + 1,1	PN05
112	Ø315 X 12,1	-	12,1 + 1,4	PN06
113	Ø315 X 15,0	-	15,0 + 1,6	PN08
114	Ø315 X 18,7	-	18,7 + 2,0	PN10
115	Ø315 X 23,2	-	23,2 + 2,5	PN12,5
116	Ø315 X 28,6	-	28,6 + 3,0	PN16
117	Ø315 X 35,2	-	35,2 + 3,7	PN20
118	Ø315 X 43,1	-	43,1 + 4,5	PN25
119	Ø355 X 8,7	355,0 + 2,2	8,7 + 1,0	PN04
120	Ø355 X 10,9	-	10,9 + 1,2	PN05
121	Ø355 X 13,6	-	13,6 + 1,5	PN06
122	Ø355 X 16,9	-	16,9 + 1,8	PN08
123	Ø355 X 21,1	-	21,1 + 2,3	PN10
124	Ø355 X 26,1	-	26,1 + 2,8	PN12,5
125	Ø355 X 32,2	-	32,2 + 3,4	PN16
126	Ø355 X 39,7	-	39,7 + 4,1	PN20
127	Ø355 X 48,5	-	48,5 + 5,0	PN25

■ ỐNG HDPE DÙNG CHO CẤP NƯỚC (HDPE PIPE FOR WATER SUPPLY)

ỐNG HDPE 100 DÙNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN ISO 4427:2007 / TCVN 7305:2008

HDPE 100 PIPES FOR WATER SUPPLY - STANDARD ISO 4427:2007 / TCVN 7305:2008

STT NO	CỖ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
128	Ø400 X 9,8	400,0 + 2,4	9,8 + 1,1	PN04
129	Ø400 X 12,3	-	12,3 + 1,4	PN05
130	Ø400 X 15,3	-	15,3 + 1,7	PN06
131	Ø400 X 19,1	-	19,1 + 2,1	PN08
132	Ø400 X 23,7	-	23,7 + 2,5	PN10
133	Ø400 X 29,4	-	29,4 + 3,1	PN12,5
134	Ø400 X 36,3	-	36,3 + 3,8	PN16
135	Ø400 X 44,7	-	44,7 + 4,6	PN20
136	Ø400 X 54,7	-	54,7 + 5,6	PN25
137	Ø450 X 11,0	450,0 + 2,7	11,0 + 1,2	PN04
138	Ø450 X 13,8	-	13,8 + 1,5	PN05
139	Ø450 X 17,2	-	17,2 + 1,9	PN06
140	Ø450 X 21,5	-	21,5 + 2,3	PN08
141	Ø450 X 26,7	-	26,7 + 2,8	PN10
142	Ø450 X 33,1	-	33,1 + 3,5	PN12,5
143	Ø450 X 40,9	-	40,9 + 4,2	PN16
144	Ø450 X 50,3	-	50,3 + 5,2	PN20
145	Ø450 X 61,5	-	61,5 + 6,3	PN25
146	Ø500 X 12,3	500,0 + 3,0	12,3 + 1,4	PN04
147	Ø500 X 15,3	-	15,3 + 1,7	PN05
148	Ø500 X 19,1	-	19,1 + 2,1	PN06
149	Ø500 X 23,9	-	23,9 + 2,5	PN08
150	Ø500 X 29,7	-	29,7 + 3,1	PN10
151	Ø500 X 36,8	-	36,8 + 3,8	PN12,8
152	Ø500 X 45,4	-	45,4 + 4,7	PN16
153	Ø500 X 55,8	-	55,8 + 5,7	PN20
154	Ø560 X 13,7	560,0 + 3,4	13,7 + 1,5	PN04
155	Ø560 X 17,2	-	17,2 + 1,9	PN05
156	Ø560 X 21,4	-	21,4 + 2,3	PN06
157	Ø560 X 26,7	-	26,7 + 2,8	PN08
158	Ø560 X 33,2	-	33,2 + 3,5	PN10
159	Ø560 X 41,2	-	41,2 + 4,3	PN12,5
160	Ø560 X 50,8	-	50,8 + 5,2	PN16
161	Ø560 X 62,5	-	62,5 + 6,4	PN20
162	Ø630 X 15,4	630,0 + 3,8	15,4 + 1,7	PN04
163	Ø630 X 19,3	-	19,3 + 2,1	PN05
164	Ø630 X 24,1	-	24,1 + 2,6	PN06
165	Ø630 X 30,0	-	30,0 + 3,1	PN08
166	Ø630 X 37,4	-	37,4 + 3,9	PN10
167	Ø630 X 46,3	-	46,3 + 4,8	PN12,5
168	Ø630 X 57,2	-	57,2 + 5,9	PN16
169	Ø630 X 70,3	-	70,3 + 7,2	PN20
170	Ø710 X 42,1	710 + 6,4	42,1 + 4,4	PN10

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

■ ỐNG HDPE DÙNG CHO CẤP NƯỚC (HDPE PIPE FOR WATER SUPPLY)

ỐNG HDPE 100 DÙNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN ISO 4427:2007 / TCVN 7305:2008

HDPE 100 PIPES FOR WATER SUPPLY - STANDARD ISO 4427:2007 / TCVN 7305:2008

STT NO	CỖ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
171	Ø710 X 52,2	710 + 6,4	52,2 + 5,4	PN12,5
172	Ø710 X 64,5	-	64,5 + 6,6	PN16
173	Ø710 X 79,3	-	79,3 + 8,1	PN20
174	Ø800 X 47,4	800 + 7,2	47,4 + 4,9	PN10
175	Ø800 X 58,8	-	58,8 + 6,0	PN12,5
176	Ø800 X 72,6	-	72,6 + 7,4	PN16
177	Ø800 X 89,3	-	89,3 + 9,1	PN20
178	Ø900 X 53,3	900 + 8,1	66,2 + 6,8	PN10
179	Ø900 X 66,2	-	66,2 + 6,8	PN12,5
180	Ø900 X 81,7	-	81,7 + 8,3	PN16
181	Ø1000 X 59,3	1000 + 9,0	59,3 + 6,1	PN10
182	Ø1000 X 72,5	-	72,5 + 7,4	PN12,5
183	Ø1000 X 90,2	-	90,2 + 9,2	PN16
184	Ø1200 X 67,9	1200 + 10,8	67,9 + 6,9	PN10
185	Ø1200 X 88,2	-	88,2 + 9,0	PN12,5



Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

■ ỐNG PP-R DÙNG CHO CẤP NƯỚC (PP-R PIPE FOR WATER SUPPLY)

ỐNG PP-R DÙNG CHO CẤP NƯỚC LẠNH - TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999

PP-R PIPES FOR COLD WATER - STANDARD DIN 8077:1999

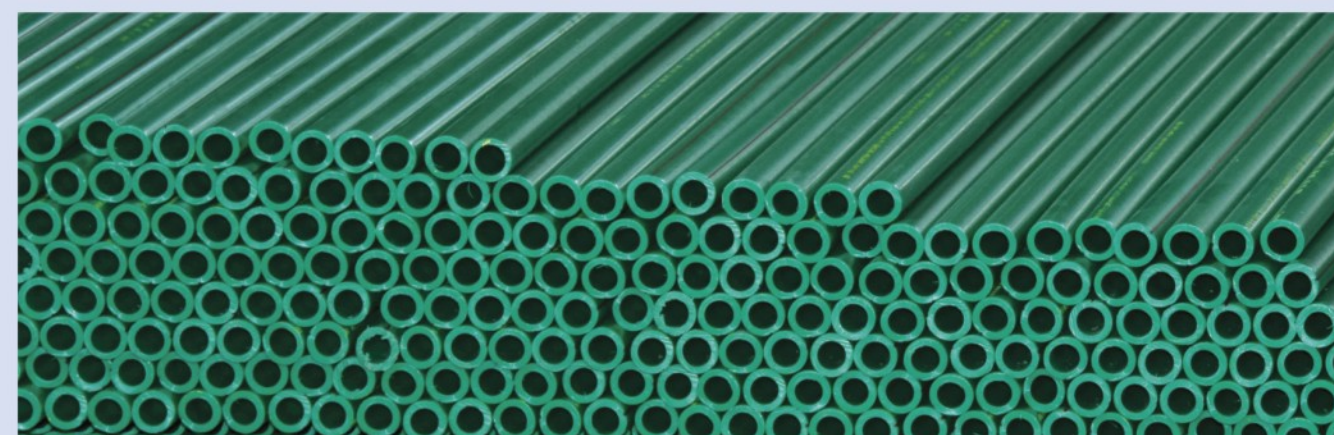
STT NO	CỖ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
1	Ø20 X 1,9	20,0 + 0,3	1,9 + 0,3	PN10
2	Ø20 X 2,8	-	2,8 + 0,4	PN16
3	Ø25 X 2,3	25,0 + 0,3	2,3 + 0,4	PN10
4	Ø25 X 3,5	-	3,5 + 0,5	PN16
5	Ø32 X 2,9	32,0 + 0,3	2,9 + 0,4	PN10
6	Ø32 X 4,4	-	4,4 + 0,6	PN16
7	Ø40 X 3,7	40,0 + 0,4	3,7 + 0,5	PN10
8	Ø40 X 5,5	-	5,5 + 0,7	PN16
9	Ø50 X 4,6	50,0 + 0,5	4,6 + 0,6	PN10
10	Ø50 X 6,9	-	6,9 + 0,8	PN16
11	Ø63 X 5,8	63,0 + 0,6	5,8 + 0,7	PN10
12	Ø63 X 8,6	-	8,6 + 0,1	PN16
13	Ø75 X 6,8	75,0 + 0,7	6,8 + 0,8	PN10
14	Ø75 X 10,3	-	10,3 + 1,2	PN16
15	Ø90 X 8,2	90,0 + 0,9	8,2 + 1,0	PN10
16	Ø90 X 12,3	-	12,3 + 1,3	PN16
17	Ø110 X 10,0	110,0 + 0,9	10,0 + 1,1	PN10
18	Ø110 X 15,1	-	15,1 + 1,6	PN25
19	Ø125 X 11,4	125,0 + 1,2	11,4 + 1,2	PN10
20	Ø125 X 17,1	-	17,1 + 1,8	PN16
21	Ø140 X 12,7	140,0 + 1,3	12,7 + 1,3	PN10
22	Ø140 X 19,2	-	19,2 + 2,1	PN16
23	Ø160 X 14,6	160,0 + 1,5	14,6 + 1,7	PN10
24	Ø160 X 21,9	-	21,9 + 2,4	PN16
25	Ø180 X 16,4	180,0 + 1,7	16,4 + 1,7	PN10
26	Ø180 X 24,6	-	24,6 + 2,5	PN16
27	Ø200 X 18,2	200,0 + 1,8	18,2 + 1,9	PN10
28	Ø200 X 27,4	-	27,4 + 2,9	PN16
29	Ø225 X 20,5	225,0 + 2,1	20,5 + 2,2	PN10
30	Ø225 X 30,8	-	30,8 + 3,1	PN16
31	Ø250 X 22,7	250,0 + 2,3	22,7 + 2,4	PN10
31	Ø250 X 34,2	-	34,2 + 3,6	PN16
33	Ø280 X 25,4	280,0 + 2,5	25,4 + 2,6	PN10
34	Ø280 X 38,3	-	38,3 + 4,0	PN16
35	Ø315 X 28,6	315,0 + 2,5	28,6 + 3,0	PN10
36	Ø355 X 32,2	355,0 + 3,2	32,2 + 3,4	PN10
37	Ø400 X 36,3	400,0 + 3,6	36,3 + 3,8	PN10
38	Ø450 X 40,9	450,0 + 3,8	40,9 + 4,2	PN10
39	Ø500 X 28,4	500,0 + 4,0	28,4 + 3,0	PN06
40	Ø560 X 31,7	560,0 + 4,3	31,7 + 3,3	PN06
41	Ø630 X 35,7	630,0 + 4,6	35,7 + 3,7	PN06

■ ỐNG PP-R DÙNG CHO CẤP NƯỚC (PP-R PIPE FOR WATER SUPPLY)

ỐNG PP-R DÙNG CHO CẤP NƯỚC NÓNG - TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999

PP-R PIPES FOR HOT WATER - STANDARD DIN 8077:1999

STT NO	CỖ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
1	Ø20 X 3,4	20,0 + 0,3	3,4 + 0,5	PN20
2	Ø20 X 4,1	-	4,1 + 0,6	PN25
3	Ø25 X 4,2	25,0 + 0,3	4,2 + 0,6	PN20
4	Ø25 X 5,1	-	5,1 + 0,7	PN25
5	Ø32 X 5,4	32,0 + 0,3	5,4 + 0,7	PN20
6	Ø32 X 6,5	-	6,5 + 0,8	PN25
7	Ø40 X 6,7	40,0 + 0,4	6,7 + 0,8	PN20
8	Ø40 X 8,1	-	8,1 + 1,0	PN25
9	Ø50 X 8,3	50,0 + 0,5	8,3 + 1,0	PN20
10	Ø50 X 10,1	-	10,1 + 1,2	PN25
11	Ø63 X 10,5	63,0 + 0,6	10,5 + 1,2	PN20
12	Ø63 X 12,7	-	12,7 + 1,3	PN25
13	Ø75 X 12,5	75,0 + 0,7	12,5 + 1,3	PN20
14	Ø75 X 15,1	-	15,1 + 1,6	PN25
15	Ø90 X 15,0	90,0 + 0,9	15,0 + 1,6	PN20
16	Ø90 X 18,1	-	18,1 + 1,9	PN25
17	Ø110 X 18,3	110,0 + 0,9	18,3 + 1,9	PN20
18	Ø110 X 22,1	-	22,1 + 2,5	PN16
19	Ø125 X 20,8	125,0 + 1,2	20,8 + 2,2	PN20
20	Ø125 X 25,1	-	25,1 + 2,7	PN25
21	Ø140 X 23,3	140,0 + 1,3	23,3 + 2,5	PN20
22	Ø140 X 28,1	-	28,1 + 3,0	PN25
23	Ø160 X 26,6	160,0 + 1,5	26,6 + 2,8	PN20
24	Ø160 X 32,1	-	32,1 + 3,4	PN25
25	Ø180 X 29,0	180,0 + 1,7	29,0 + 3,0	PN20
26	Ø180 X 36,1	-	36,1 + 3,7	PN25
27	Ø200 X 33,2	200,0 + 1,8	33,2 + 3,5	PN20
28	Ø225 X 37,4	225,0 + 2,1	37,4 + 3,9	PN20



■ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R (PP-R FITTINGS)

PHỤ TÙNG ỐNG PP-R
PP-R FITTINGS

CO 90° 90° ELBOW	LỢI 45° 45° ELBOW	CHỮ T EQUAL TEE	KHÂU NỐI PLAIN SOCKET	BÍT END CAP	T RÚT REDUCING TEE	KHÂU RÚT REDUCING SOCKET
Co 90° Ø20	Lợi 45° Ø20	T Ø20	Khâu nối Ø20	Bít Ø20	T Rút Ø25x20	Rút Ø25x20
Co 90° Ø25	Lợi 45° Ø25	T Ø25	Khâu nối Ø25	Bít Ø25	T Rút Ø32x20	Rút Ø32x20
Co 90° Ø32	Lợi 45° Ø32	T Ø32	Khâu nối Ø32	Bít Ø32	T Rút Ø32x25	Rút Ø32x25
Co 90° Ø40	Lợi 45° Ø40	T Ø40	Khâu nối Ø40	Bít Ø40	T Rút Ø40x20	Rút Ø40x20
Co 90° Ø50	Lợi 45° Ø50	T Ø50	Khâu nối Ø50	Bít Ø50	T Rút Ø40x25	Rút Ø40x25
Co 90° Ø63	Lợi 45° Ø63	T Ø63	Khâu nối Ø63	Bít Ø63	T Rút Ø40x32	Rút Ø40x32
Co 90° Ø75	Lợi 45° Ø75	T Ø75	Khâu nối Ø75	Bít Ø75	T Rút Ø50x20	Rút Ø50x20
Co 90° Ø90	Lợi 45° Ø90	T Ø90	Khâu nối Ø90	Bít Ø90	T Rút Ø50x25	Rút Ø50x25
Co 90° Ø110	Lợi 45° Ø110	T Ø110	Khâu nối Ø110	Bít Ø110	T Rút Ø50x32	Rút Ø50x32
					T Rút Ø50x40	Rút Ø50x40
					T Rút Ø63x25	Rút Ø63x25
					T Rút Ø63x32	Rút Ø63x32
					T Rút Ø63x40	Rút Ø63x40
					T Rút Ø63x50	Rút Ø63x50
					T Rút Ø75x32	Rút Ø75x32
					T Rút Ø75x40	Rút Ø75x40
					T Rút Ø75x50	Rút Ø75x50
					T Rút Ø75x63	Rút Ø75x63
					T Rút Ø90x40	Rút Ø90x40
					T Rút Ø90x50	Rút Ø90x50
					T Rút Ø90x63	Rút Ø90x63
					T Rút Ø90x75	Rút Ø90x75
					T Rút Ø110x50	Rút Ø110x50
					T Rút Ø110x63	Rút Ø110x63
					T Rút Ø110x75	Rút Ø110x75
					T Rút Ø110x90	Rút Ø110x90



■ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R (PP-R FITTINGS)

PHỤ TÙNG ỐNG PP-R
PP-R FITTINGS

CO 90° REN TRONG FEMALE THREADED ELBOW 90°	CO 90° REN NGOÀI MALE THREADED ELBOW 90°	T REN TRONG FEMALE THREADED TEE	T REN NGOÀI MALE THREADED TEE	NỐI REN TRONG FEMALE THREADED ADAPTOR	NỐI REN NGOÀI MALE THREADED ADAPTOR
Co ren trong Ø20x1/2"	Co ren ngoài Ø20x1/2"	T ren trong Ø20x1/2"	T ren ngoài Ø20x1/2"	Nối ren trong Ø20x1/2"	Nối ren ngoài Ø20x1/2"
Co ren trong Ø20x3/4"	Co ren ngoài Ø20x3/4"	T ren trong Ø20x3/4"	T ren ngoài Ø20x3/4"	Nối ren trong Ø20x3/4"	Nối ren ngoài Ø20x3/4"
Co ren trong Ø25x1/2"	Co ren ngoài Ø25x1/2"	T ren trong Ø25x1/2"	T ren ngoài Ø25x1/2"	Nối ren trong Ø25x1/2"	Nối ren ngoài Ø25x1/2"
Co ren trong Ø25x3/4"	Co ren ngoài Ø25x3/4"	T ren trong Ø25x3/4"	T ren ngoài Ø25x3/4"	Nối ren trong Ø25x3/4"	Nối ren ngoài Ø25x3/4"
Co ren trong Ø32x1/2"	Co ren ngoài Ø32x1/2"	T ren trong Ø32x1/2"	T ren ngoài Ø32x1/2"	Nối ren trong Ø32x1/2"	Nối ren ngoài Ø32x1/2"
Co ren trong Ø32x3/4"	Co ren ngoài Ø32x3/4"	T ren trong Ø32x3/4"	T ren ngoài Ø32x3/4"	Nối ren trong Ø32x3/4"	Nối ren ngoài Ø32x3/4"
Co ren trong Ø32x1"	Co ren ngoài Ø32x1"	T ren trong Ø32x1"	T ren ngoài Ø32x1"	Nối ren trong Ø32x1"	Nối ren ngoài Ø32x1"
				Nối ren trong Ø40x1"	Nối ren ngoài Ø40x1"
				Nối ren trong Ø40x11/4"	Nối ren ngoài Ø40x11/4"
				Nối ren trong Ø50x11/4"	Nối ren ngoài Ø50x11/4"
				Nối ren trong Ø50x11/2"	Nối ren ngoài Ø50x11/2"
				Nối ren trong Ø63x2"	Nối ren ngoài Ø63x2"
				Nối ren trong Ø75x2"	Nối ren ngoài Ø75x2"

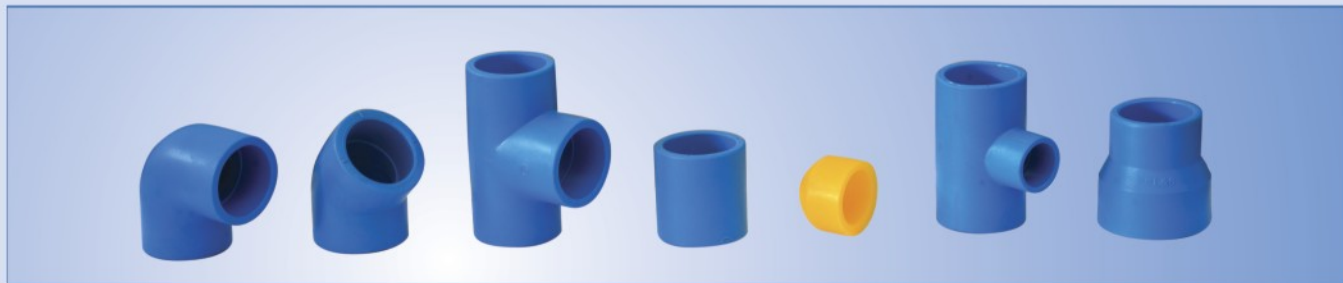


PHỤ TÙNG ỐNG HDPE (HDPE FITTINGS)

PHỤ TÙNG ỐNG HDPE

HDPE FITTINGS

CO 90° 90° ELBOW	LỢI 45° 45° ELBOW	CHỮ T EQUAL TEE	KHÂU NỐI PLAIN SOCKET	BÍT END CAP	T RÚT REDUCING TEE	KHÂU RÚT REDUCING SOCKET
Co 90° Ø20	Lợi 45° Ø20	T Ø20	Khâu nối Ø20	Bít Ø20	T Rút Ø25x20	Rút Ø25x20
Co 90° Ø25	Lợi 45° Ø25	T Ø25	Khâu nối Ø25	Bít Ø25	T Rút Ø32x20	Rút Ø32x20
Co 90° Ø32	Lợi 45° Ø32	T Ø32	Khâu nối Ø32	Bít Ø32	T Rút Ø32x25	Rút Ø32x25
Co 90° Ø40	Lợi 45° Ø40	T Ø40	Khâu nối Ø40	Bít Ø40	T Rút Ø40x20	Rút Ø40x20
Co 90° Ø50	Lợi 45° Ø50	T Ø50	Khâu nối Ø50	Bít Ø50	T Rút Ø40x25	Rút Ø40x25
Co 90° Ø63	Lợi 45° Ø63	T Ø63	Khâu nối Ø63	Bít Ø63	T Rút Ø40x32	Rút Ø40x32
Co 90° Ø75	Lợi 45° Ø75	T Ø75	Khâu nối Ø75	Bít Ø75	T Rút Ø50x20	Rút Ø50x20
Co 90° Ø90	Lợi 45° Ø90	T Ø90	Khâu nối Ø90	Bít Ø90	T Rút Ø50x25	Rút Ø50x25
Co 90° Ø110	Lợi 45° Ø110	T Ø110	Khâu nối Ø110	Bít Ø110	T Rút Ø50x32	Rút Ø50x32
					T Rút Ø50x40	Rút Ø50x40
					T Rút Ø63x25	Rút Ø63x25
					T Rút Ø63x32	Rút Ø63x32
					T Rút Ø63x40	Rút Ø63x40
					T Rút Ø63x50	Rút Ø63x50
					T Rút Ø75x32	Rút Ø75x32
					T Rút Ø75x40	Rút Ø75x40
					T Rút Ø75x50	Rút Ø75x50
					T Rút Ø75x63	Rút Ø75x63
					T Rút Ø90x40	Rút Ø90x40
					T Rút Ø90x50	Rút Ø90x50
					T Rút Ø90x63	Rút Ø90x63
					T Rút Ø90x75	Rút Ø90x75
					T Rút Ø110x50	Rút Ø110x50
					T Rút Ø110x63	Rút Ø110x63
					T Rút Ø110x75	Rút Ø110x75
					T Rút Ø110x90	Rút Ø110x90



PHỤ TÙNG ỐNG HDPE (HDPE FITTINGS)

PHỤ TÙNG ỐNG HDPE

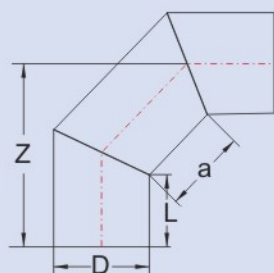
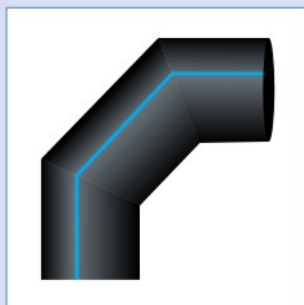
HDPE FITTINGS

CO 90° REN TRONG FEMALE THREADED ELBOW 90°	CO 90° REN NGOÀI MALE THREADED ELBOW 90°	T REN TRONG FEMALE THREADED TEE	T REN NGOÀI MALE THREADED TEE	NỐI REN TRONG FEMALE THREADED ADAPTOR	NỐI REN NGOÀI MALE THREADED ADAPTOR
Co ren trong	Co ren ngoài	T ren trong	T ren ngoài	Nối ren trong	Nối ren ngoài
Ø20x1/2"	Ø20x1/2"	Ø20x1/2"	Ø20x1/2"	Ø20x1/2"	Ø20x1/2"
Co ren trong	Co ren ngoài	T ren trong	T ren ngoài	Nối ren trong	Nối ren ngoài
Ø20x3/4"	Ø20x3/4"	Ø20x3/4"	Ø20x3/4"	Ø20x3/4"	Ø20x3/4"
Co ren trong	Co ren ngoài	T ren trong	T ren ngoài	Nối ren trong	Nối ren ngoài
Ø25x1/2"	Ø25x1/2"	Ø25x1/2"	Ø25x1/2"	Ø25x1/2"	Ø25x1/2"
Co ren trong	Co ren ngoài	T ren trong	T ren ngoài	Nối ren trong	Nối ren ngoài
Ø25x3/4"	Ø25x3/4"	Ø25x3/4"	Ø25x3/4"	Ø25x3/4"	Ø25x3/4"
Co ren trong	Co ren ngoài	T ren trong	T ren ngoài	Nối ren trong	Nối ren ngoài
Ø32x1/2"	Ø32x1/2"	Ø32x1/2"	Ø32x1/2"	Ø32x1/2"	Ø32x1/2"
Co ren trong	Co ren ngoài	T ren trong	T ren ngoài	Nối ren trong	Nối ren ngoài
Ø32x3/4"	Ø32x3/4"	Ø32x3/4"	Ø32x3/4"	Ø32x3/4"	Ø32x3/4"
Co ren trong	Co ren ngoài	T ren trong	T ren ngoài	Nối ren trong	Nối ren ngoài
Ø32x1"	Ø32x1"	Ø32x1"	Ø32x1"	Ø32x1"	Ø32x1"
				Nối ren trong	Nối ren ngoài
				Ø40x1"	Ø40x1"
				Nối ren trong	Nối ren ngoài
				Ø40x11/4"	Ø40x11/4"
				Nối ren trong	Nối ren ngoài
				Ø50x11/4"	Ø50x11/4"
				Nối ren trong	Nối ren ngoài
				Ø50x11/2"	Ø50x11/2"
				Nối ren trong	Nối ren ngoài
				Ø63x2"	Ø63x2"
				Nối ren trong	Nối ren ngoài
				Ø75x2"	Ø75x2"



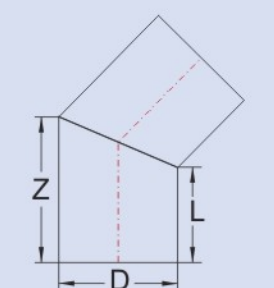
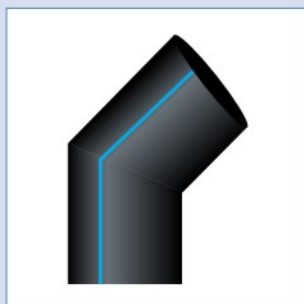
■ PHỤ TÙNG ỐNG HDPE HÀN NHIỆT (HDPE WELDING FITTINGS)

CO 90°
90° ELBOW



TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	CÁC KÍCH THƯỚC - DIMENSIONS			
	D (mm)	L (mm)	Z (mm)	a (mm)
Co hàn 90° Ø90	90	150	301	80
Co hàn 90° Ø110	110	150	311	80
Co hàn 90° Ø125	125	150	318	80
Co hàn 90° Ø140	140	150	326	100
Co hàn 90° Ø160	160	150	336	100
Co hàn 90° Ø180	180	200	396	100
Co hàn 90° Ø200	200	200	406	120
Co hàn 90° Ø225	225	200	416	120
Co hàn 90° Ø250	250	200	428	120
Co hàn 90° Ø280	280	200	446	120
Co hàn 90° Ø315	315	300	599	140

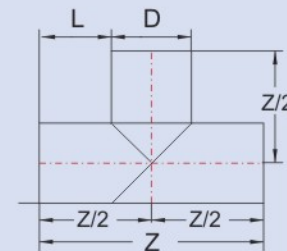
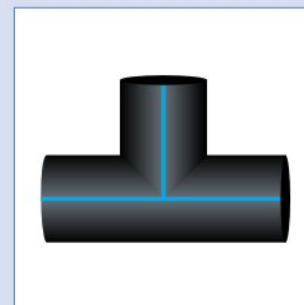
LỖI 45°
45° ELBOW



TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	CÁC KÍCH THƯỚC - DIMENSIONS		
	D (mm)	L (mm)	Z (mm)
Co hàn 45° Ø90	90	150	169
Co hàn 45° Ø110	110	150	173
Co hàn 45° Ø125	125	150	176
Co hàn 45° Ø140	140	150	179
Co hàn 45° Ø160	160	150	183
Co hàn 45° Ø180	180	200	237
Co hàn 45° Ø200	200	200	242
Co hàn 45° Ø225	225	200	247
Co hàn 45° Ø250	250	200	252
Co hàn 45° Ø280	280	200	258
Co hàn 45° Ø315	315	300	265

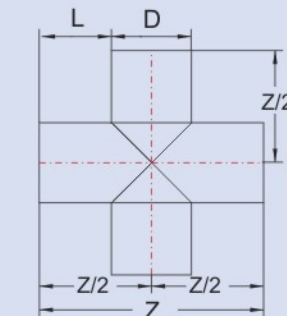
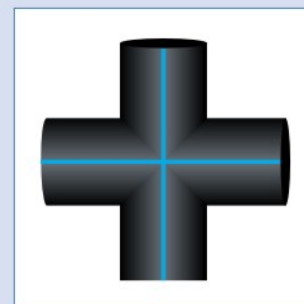
■ PHỤ TÙNG HDPE HÀN NHIỆT (HDPE WELDING FITTINGS)

CHỮ T
TEE



TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	CÁC KÍCH THƯỚC - DIMENSIONS		
	D (mm)	L (mm)	Z (mm)
T hàn Ø90	90	150	390
T hàn Ø110	110	150	410
T hàn Ø125	125	150	425
T hàn Ø140	140	150	440
T hàn Ø160	160	150	460
T hàn Ø180	180	200	580
T hàn Ø200	200	200	600
T hàn Ø225	225	200	625
T hàn Ø250	250	200	650
T hàn Ø280	280	200	680

TỨ THÔNG
CROSS



TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	CÁC KÍCH THƯỚC - DIMENSIONS		
	D (mm)	L (mm)	Z (mm)
Tứ thông hàn Ø90	90	150	390
Tứ thông hàn Ø110	110	150	410
Tứ thông hàn Ø125	125	150	425
Tứ thông hàn Ø140	140	150	440
Tứ thông hàn Ø160	160	150	460
Tứ thông hàn Ø180	180	200	580
Tứ thông hàn Ø200	200	200	600
Tứ thông hàn Ø225	225	200	625
Tứ thông hàn Ø250	250	200	650
Tứ thông hàn Ø280	280	200	680